

WAT
&
HOE

VIETNAMEES

TAALGIDS

-  uitspraak
-  ontmoetingen
-  eten & uitgaan
-  onderweg
-  overnachten
-  gezondheid

incl.
woordenlijst
VIETNAMEES - NEDERLANDS
& NEDERLANDS
- VIETNAMEES

IN SAMENWERKING MET
vanDale

Inhoud

Woord vooraf 6

- 1 Handig om te weten...** 7
 - 1.1 Beknopte grammatica 7
 - 1.2 Uitspraak 9
 - 1.3 Handige rijtjes 13
 - 1.4 Datum, tijd en getallen 18
 - 1.5 Persoonlijke gegevens 27

- 2 Praktische zaken** 29
 - 2.1 Bank 29
 - 2.2 Post 30
 - 2.3 Telefoon 31
 - 2.4 Internet 35
 - 2.5 Foto en video 35
 - 2.6 Het weer 37
 - 2.7 Veiligheid 39

- 3 Ontmoetingen** 41
 - 3.1 Algemeen 41
 - 3.2 Iemand aanspreken 42
 - 3.3 Zich voorstellen 44
 - 3.4 Elkaar begrijpen 50
 - 3.5 Hobby's 51
 - 3.6 Een mening geven 52
 - 3.7 Een compliment geven 54
 - 3.8 Iets aanbieden 55
 - 3.9 Uitnodigen 55
 - 3.10 Iets afspreken 57
 - 3.11 Iemand versieren 57
 - 3.12 Afscheid nemen 60

- 4 Onderweg** 64
 - 4.1 De weg vragen 64
 - 4.2 Douane 67
 - 4.3 Bagage 69
 - 4.4 De auto 70
 - 4.5 Verkeersborden 70
 - 4.6 Het benzinestation 72

- 4.7 Pech en reparaties 72
- 4.8 De fiets 77
- 4.9 Vervoermiddel huren 77
- 4.10 Liften 79
- 4.11 Inlichtingen 82
- 4.12 Openbaar vervoer 84

- 5 Overnachten 94**
- 5.1 Accommodatie zoeken 94
- 5.2 Bij de receptie 95
- 5.3 Hotel/appartement/huisje 96
- 5.4 Klachten 99
- 5.5 Vertrek 100

- 6 Eropuit 102**
- 6.1 Bezienswaardigheden 102
- 6.2 Sport en recreatie 105
- 6.3 Aan het water 106
- 6.4 Wandelen en bergbeklimmen 109
- 6.5 Fitness en wellness 110

- 7 Winkelen 112**
- 7.1 Algemeen 113
- 7.2 Levensmiddelen 116
- 7.3 Kleding en schoenen 116
- 7.4 Kapper 118
- 7.5 Afrekenen 120

- 8 Eten en uitgaan 122**
- 8.1 In het restaurant 122
- 8.2 Bestellen 124
- 8.3 Klachten 132
- 8.4 Afrekenen 133
- 8.5 Uitgaan 134
- 8.6 Kaartjes reserveren 137

- 9 Gezondheid 139**
- 9.1 De dokter roepen 139
- 9.2 Klachten van de patiënt 139
- 9.3 Het consult 143
- 9.4 Recept en voorschriften 148
- 9.5 De tandarts 149

10 In moeilijkheden	152
10.1 Om hulp vragen	152
10.2 Ongelukken	154
10.3 Er is iemand vermist	155
10.4 Verlies en diefstal	156
10.5 Aanranding	157
10.6 De politie	158

Woordenlijsten	161
Nederlands – Vietnamees	161
Vietnamees – Nederlands	213

2 Praktische zaken

2.1 Bank

Waar is hier ergens een bank/een wisselkantoor?

Ở đâu có ngân hàng/chỗ đổi tiền gần đây?

êh doow kôh ngan hàng/tjôo dooi tiehn gần dei?

Kan ik hier deze ... inwisselen?

Tôi có thể đổi tiền từ ... tại đây không?

tooi kôh thee dooi tiehn ... tại dei goong?

Kan ik hier pinnen?

Tôi có thể rút tiền tại đây không?

tooi kôh thee rôt tiehn tại dei goong?

Kan ik hier met een creditcard geld opnemen?

Tôi có thể lấy tiền bằng thẻ tín dụng tại đây được không?

tooi kôh thee dooi tiehn bàng thẻ tín dụng tại dei goong?

Hoeveel provisie moet ik betalen?

Tôi phải trả bao nhiêu tiền thủ tục?

tooi vaai tjáa baau njieuh tiehn thôe tøk?

Waar moet ik tekenen?

Tôi phải ký tên ở đâu?

tooi vaai kíe teen êh doow?

Kan ik kleinere biljetten krijgen?

Tôi có thể nhận tiền giấy mệnh giá nhỏ không?

tooi kôh thee njan tiehn zéi mênh giá nhỏ goong?

Ik zoek een geldautomaat

Tôi đang tìm máy rút tiền?

tooi daang tìm mái zóet tiehn?

Wat is het minimum/maximum?

Số tiền ít/nhiều nhất là bao nhiêu?

sóo tiehn ít/njieuw nhất là baau njieuh?

Mag ik ook minder opnemen?

Tôi có thể rút ít hơn không?

tooi kôh thee rôt ít heuhn goong?

Dit zijn de gegevens van mijn bank in Nederland/België

Đây là chi tiết ngân hàng của tôi ở Hà Lan/Bi

dei là tjie tieht ngan hàng của tooi êh hà lan/bi

Dit is mijn bankrekeningnummer

Đây là số tài khoản ngân hàng của tôi
 dei là số tài khoản ngân hàng của tôi

Ik wil graag geld wisselen

Tôi muốn đổi tiền
 tooi móehn doõi tiềhn

euro tegen ...

tiền euro ra tiền ...
 tiềhn euhroo zaa tiềhn ...

Wat is de wisselkoers?

Hỏi xuất là bao nhiêu vậy?
 hoỏi soéaht là baau njieuw wei?

Kunt u me ook wat kleingeld geven?

Xin cho một ít tiền lẻ?
 sien tjoħ mọt ít tiềhn lẻh?

Dit klopt niet

Cái này không đúng
 kái này goong dóeng

Xin ký tên vào đây

U moet hier tekenen

Xin điền vào đây

U moet dit invullen

Xin cho xem hộ chiếu?

Mag ik uw paspoort zien?

Xin cho xem giấy chứng minh?

Mag ik uw identiteitsbewijs zien?

Xin cho xem thẻ ngân hàng?

Mag ik uw bankpasje zien?

2.2 Post

con tem

postzegels

gói, bưu kiện

pakjes

Ik ben op zoek naar een postkantoor

Tôi đang tìm nhà bưu điện
 tooi daang tìm nhà bieuệh

Is hier een brievenbus in de buurt?

Gần đây có thùng thư không?
 gần dei có thùng thư goong?

Bij welk loket kan ik geld wisselen?

Tôi phải đến quầy nào để đổi tiền?
 tooi vaái đến quầy nào để đổi tiềhn?

3 Ontmoetingen

3.1 Algemeen

- **Dank u wel**

Bedankt/dank u wel

Cám ơn

káam euhn

Geen dank/graag gedaan

Không có chi

goong kóh tje

Heel hartelijk dank

Cám ơn nhiều

káam euhn njièuw

Erg vriendelijk van u

Bạn tốt quá

bạn tóot kwáa

Het was me een waar genoegen

Tôi thích lắm

toi thiek lám

Dank u voor de moeite

Cám ơn bạn nhé

káam euhn bạn njéh

Dat had u niet moeten doen

Bạn tốt quá

bạn tóot kwáa

Dat zit wel goed, hoor

Không có chi

goong kóh tje

- **Pardon**

Pardon

Xin lỗi

sien loĩi

Sorry!

Xin lỗi!

sien loĩi!

Sorry, ik wist niet dat ...

Xin lỗi, tôi không biết ...

sien loõi, tooi goong bieht ...

Neemt u me niet kwalijk

Cho tôi xin lỗi

tjoh tooi sien loõi

Het spijt me

Cho tôi xin lỗi

tjoh tooi sien loõi

Ik deed het niet expres, het ging per ongeluk

Tôi không có chủ tâm, chỉ là sơ ý thôi

tooi goong kóh tjoẻ tэм, tjie là seuh íe thooi

Dat geeft niet, hoor

Không có chi

goong kóh tjie

Laat maar zitten

Đừng bận tâm

dùng bận tэм

Dat kan iedereen overkomen

Đâu ai tránh được

doow aai tjánh duueuhk

● **Feliciteren en condoleren**

Gefeliciteerd met uw verjaardag/naamdag

Chúc mừng sinh nhật/ngày lễ thánh

tjoẻk mùung sienh njэт/ngàì lễ thánh

(Nog) de beste wensen

Chúc mừng (nhé)

tjoẻk mùung (njẻh)

Gecondoleerd

Xin chia buồn

sien tjieah boẻhn

Ik vind het heel erg voor u

Tôi thật buồn cho bạn

tooi thật boẻhn tjoh bạn

3.2 Iemand aanspreken

Dag meneer Jaap

Chào ông Jaap

tjaàu oong jaap

4 Onderweg

4.1 De weg vragen

Pardon, mag ik u iets vragen?

Xin lỗi, tôi được phép hỏi ông/bà không?

sien loôi, tooi duueuhk véhp hỏi oong/bàa goong?

Ik ben de weg kwijt

Tôi lạc đường

tooi laak duueuhng

Weet u een ... in de buurt?

Có ... ở gần đây không?

kóh ... êuh gần dei goong?

Is dit de weg naar ...?

Đây có phải là đường đến ...?

dei kóh vaái là duueuhng déen ...?

Kunt u me zeggen hoe ik naar ... moet lopen/fietsen?

Ông/bà có thể chỉ đường đi bộ/xe đạp đến ... không?

oong/bàa kóh thee tjie duueuhng die bọ/seh đạp déen ... goong?

Hoe kom ik daar het snelst met de auto?

Đi ô-tô lối nào thì đến nhanh nhất?

die ootoo loói nào thì đến nhanh nhất?

Hoe kom ik het snelst in ...?

Cách nào đi đến ... nhanh nhất?

kékh nào đi đến ... nhanh nhất?

Hoeveel kilometer is het nog naar ...?

Còn bao nhiêu kilômét nữa thì đến ...?

kòh baau njeuw kielooméht nữa thì đến ...?

Kunt u het op de kaart aanwijzen?

Xin ông/bà chỉ trên bản đồ này?

sien oong/bàa tjie tjeen bản đồ này?

Mijn navigatiesysteem is kapot, kunt u me vertellen hoe ik in ... kom?

Máy định vị của tôi bị hỏng, ông/bà có thể chỉ cho tôi lối đi đến ... không?

mái định vị của tôi bị hỏng, oong/bàa kóh thee tjie tjoht tooi loói đi đến ... goong?

TAALGIDS

VIETNAMEES

DE BESTE TOLK VOOR OP REIS

Vlot de rekening vragen op een terrasje? Een gesprekje aanknopen? Met deze taalgids kom je altijd uit je woorden.

- Ruim 4000 woorden & zinnen
- **Woordenlijst**
Nederlands - Vietnamees
- **Woordenlijst**
Vietnamees - Nederlands
- Duidelijke aanwijzingen voor **uitspraak**



9 789043 927475

www.kosmosuitgevers.nl

